TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2022/DS - PT
Ngày: 11/8/2022
V/v "tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Trần Văn Sung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2022/DS – ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2022/QĐ – PT ngày 01 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Lê Văn X, sinh năm 1947;

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 11/3 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn X:* Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1965; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 102/2 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 19/3/2021)

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị U, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 107/1 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1955; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Lê Văn M – Văn phòng luật sư L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1958; (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 107/1 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Văn X, Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Đ cùng trình bày:

Vào năm 2000, vợ chồng ông bà được anh trai Nguyễn Văn X cho một phần đất có diện tích 1.420m^2 thuộc thửa 1104, diện tích 300m^2 và thửa 1105, diện tích 1120m^2, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Năm 2015, ông Lê Văn X được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.630m^2 thuộc thửa số 376, tờ bản đồ 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (diện tích tăng thêm do vợ chồng ông bà khai phá). Trên phần đất này có thổ mộ, miễu và cây tạp tự mọc.

Ngày 18/5/2019, vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho bà Trần Thị H2, địa chỉ: ấp An Khương, xã A một phần đất có diện tích 478,5 m^2 thuộc một phần thửa đất trên, giá chuyển nhượng là 246.000.000 đồng, bà H2 giao trước 120.000.000 đồng, thỏa thuận khi hoàn tất thủ tục thì giao đủ tiền. Việc chuyển nhượng không lập hợp đồng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Lúc đó bà Lê Thị U và bà Lê Thị H (là em gái ông X) đến gặp bà H2 yêu cầu chuộc lại đất thì bà H2 đồng ý. Bà H và bà U trả cho bà H2 120.000.000 đồng và trả cho vợ chồng ông bà 126.000.000 đồng. Sau đó bà U, bà H và ông X đến Ủy ban nhân dân xã A để hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng làm theo hình thức tặng cho quyền sử dụng đất. Các thành viên còn lại trong gia

đình không có mặt để ký tên trong hợp đồng. Ông X mắt yếu không đọc rõ nội dung nên đã ký kết hợp đồng do Ủy ban nhân dân xã soạn sẵn.

Sau khi chuyển nhượng đất thì gia đình bà U có tới trồng cỏ. Đến tháng 8/2020 gia đình bà U ngang nhiên đến đốn hết cây trồng trên phần đất của gia đình ông bà nên từ đó phát sinh tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện vợ chồng ông bà yêu cầu như sau:

- Ông bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn X và bà Lê Thị U, Lê Thị H ngày 23/5/2019.

- Ông bà đồng ý chuyển nhượng cho bà Lê Thị U và Lê Thị H phần đất có diện tích 478,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi đo đạc thực tế ông bà yêu cầu như sau:

- Ông bà yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn X và bà Lê Thị U, Lê Thị H ngày 23/5/2019.

- Ông bà đồng ý chuyển nhượng cho bà Lê Thị U và Lê Thị H phần đất theo họa đồ hiện trạng đo vẽ ngày 23/9/2021 có diện tích 566 m^2 (ký hiệu 376B, 376D, 376E) thuộc một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông bà đồng ý với kết quả đo đạc theo họa đồ hiện trạng đo vẽ ngày 23/9/2021. Theo kết quả đo đạc thực tế phần đất có ký hiệu 376A có diện tích 54,9m^2 và phần đất có ký hiệu 376 có diện tích 199,1m^2 chỉ chưa đến ranh địa chính nhưng ông bà đồng ý, không yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc lại.

Trước đây vợ chồng ông bà đồng ý chuyển nhượng cho bà U, bà H phần đất có diện tích 478,5m^2 nhưng theo đo đạc thực tế có diện tích 566m^2 (ký hiệu 376B, 376D, 376E) ông bà cũng đồng ý, theo kết quả đo đạc thì phần đất này cắt hai phần mộ, hai phần mộ này do phía bà U, ông T xây cất sau khi chuyển nhượng đất, lúc xây cất mộ bà có ngăn cản nhưng không ngăn cản được. Nếu yêu cầu khởi kiện của bà được chấp nhận bà cũng đồng ý giữ nguyên hiện trạng mộ không yêu cầu phải di dời.

Bà thống nhất với kết quả định giá không có ý kiến gì.

Đối với chi phí thẩm định, định giá bà yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Lê Thị U trình bày:

Vào năm 2019 bà và các chị em của bà là bà Lê Thị H và bà Lê Thị H1 biết ông Lê Văn X (là anh ruột của bà) bán cho bà H2 (chỉ biết tên) phần đất thuộc

thửa số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trên phần đất này có thổ mộ của ông bà nên chị em bà không muốn bán cho người ngoài. Vì vậy, các bà có hỏi ông X là chuộc lại đất được không thì ông X nói được. Các bà có đến gặp bà H2 để hỏi việc chuộc lại đất thì bà H2 có nói là chuyện trong gia đình thì về bàn gia đình nên các bà về bàn bạc lại với ông X thì ông X cũng đồng ý. Sau khi bà H2 và ông X đều đồng ý việc chuộc lại đất chị em bà mỗi người góp 81.000.000 đồng, mang trả cho bà H2 50.000.000 đồng và bà H2 có yêu cầu trả thêm cho bà H2 1.000.000 đồng tiền đo đạc, các bà có đưa cho ông X 193.000.000 đồng, tổng số tiền là 243.000.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền đo đạc. Sau khi chị em bà chuộc được đất và giao tiền thêm tiền cho ông X thì ông X thống nhất giao lại cho chị em bà toàn bộ phần đất trên để sử dụng và gìn giữ phần đất thổ mộ của ông bà nên anh chị em bà ra Ủy ban nhân dân xã An Thuận làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Bà H1 cũng góp tiền nhưng vì bà H1 không mang theo chứng minh nhân dân nên các anh chị em cùng thống nhất để bà và bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi hoàn tất hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bà và bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng đất từ đó cho đến nay.

Thời gian đầu sử dụng đất không có ai ngăn cản gì. Sau này bà Đ tranh chấp với chị em bà nên khi chị em bà vào sử dụng đất bà Đ mới ngăn cản.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông X bà không đồng ý vì phần đất này ông X nhận tặng cho từ ông X nên bà Đ không có quyền sử dụng đất. Mặt khác, ông X đã cho chị em bà phần đất này để sử dụng và giữ gìn đất thổ mộ của ông bà, việc ông X tặng cho được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A và chị em bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật.

Đối với kết quả đo đạc, thẩm định, định giá bà thống nhất không có ý kiến gì.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày với bà Lê Thị U.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông X bà không đồng ý vì phần đất này ông X nhận tặng cho từ ông X nên bà Đ không có quyền sử dụng đất; mặt khác ông X đã cho chị em bà phần đất này để sử dụng và giữ gìn đất thổ mộ của ông bà, việc ông X tặng cho được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A và chị em bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật.

Đối với kết quả đo đạc, thẩm định, định giá bà thống nhất không có ý kiến gì.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày với bà Lê Thị U.

Mặc dù bà cũng bỏ một phần tiền để chuộc đất từ bà H2 và giao thêm tiền cho ông X nhưng do ngày làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bà không mang theo chứng minh nhân dân nên anh chị em thống nhất là để bà H, bà U là bên được tặng cho quyền sử dụng đất nên chỉ có bà H và bà U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà không đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không có ý kiến gì và trong vụ án này bà không có yêu cầu gì.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị U. Số tiền 81.000.000 đồng vợ ông là bà U góp vào để chuộc đất là tiền của vợ chồng ông nhưng ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Phần đất ông X tặng cho bà H, bà U có nguồn gốc của ông bà ngoại vợ để lại cho cha mẹ vợ. Sau đó cha mẹ vợ cho người anh thứ hai là ông X và ông X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông X sử dụng đất một thời gian thì cho lại ông X và ông X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì phần đất này cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng cho ông X nên ông X được toàn quyền quyết định do đó việc bà Đ cho rằng khi làm hợp đồng tặng cho không có chữ ký của bà Đ và những người trong hộ gia đình là không đúng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2022/DS – ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu:

- Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn X và bà Lê Thị U, Lê Thị H ngày 23/5/2019.

- Đồng ý chuyển nhượng cho bà Lê Thị U và Lê Thị H phần đất theo họa đồ hiện trạng đo vẽ ngày 23/9/2021 có diện tích 566m^2 (ký hiệu 376B, 376D, 376E) thuộc một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/6/2022 ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Việc thỏa thuận chuộc đất giữa các bên có thật. Sau khi chuộc đất thì ông X đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa đất cho các em của ông, hợp đồng được công chứng chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã theo đúng quy định pháp luật. Bà U và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại cho ông X, ông X tặng cho lại ông X để quản lý đất mộ của gia đình. Ông X tặng cho các em của ông để thay ông quản lý mộ cũng là phù hợp. Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông X, bà Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về giao kết hợp đồng: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn X và bà Lê Thị U, bà Lê Thị H được ký kết và chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A, hợp đồng số 136/2019 quyển số 01/2018TP/CC-SCT/HĐGD là phù hợp với quy định của Điều 117, 119, 457, 459 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về thực hiện hợp đồng: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị U, Lê Thị H ngày 03/6/2019 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/5/2019 tại Ủy ban nhân dân xã A giữa ông Lê Văn X với bà Lê Thị U, Lê Thị H. Bà U, bà H đã nhận đất vào trồng cỏ trên đất. Năm 2020, bà Đ và ông X phát sinh tranh chấp nên bà U, bà H không thể tiếp tục canh tác.

[3] Bà Đ và ông X cho rằng ông bà chỉ chuyển nhượng cho bà H2 một phần đất diện tích 478,5 m^2, không chuyển nhượng hết thửa. Bà H, bà U là người đứng ra chuộc đất và giao thêm tiền cho bà Đ và ông X bằng số tiền bà H2 chuyển nhượng đất của ông bà nên yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông X với bà H và bà U vì cho rằng ông bà không có chuyển nhượng toàn bộ thửa đất, yêu cầu bà U, bà H trả lại cho ông bà phần diện tích đất còn lại. Tại biên bản lấy lời khai đương sự, bà H2 (là người chuyển nhượng đất của ông X) trình bày là diện tích bà chuyển nhượng là 478,5 m^2 nhưng sau đó bà đã cho bà U, bà H chuộc đất, anh em của ông X thỏa thuận lại diện tích đất bao nhiêu thì bà cũng không rõ và cũng không có nghe nói lại. Lời trình bày của bà H2 là phù hợp với sự thừa nhận của các bên là do ông X chuyển nhượng đất cho bà H2 nên bà U, bà H mới chuộc lại và giá chuộc phù hợp với giá của bà H2 và ông X thỏa thuận chuyển nhượng. Ngoài ra, các bên đương sự đều thống nhất sự việc chuyển giao quyền sử dụng đất từ ông X qua bà U, bà H là thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng các bên lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhằm mục đích trốn thuế là vi phạm quy định pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2014, phải xác định giao dịch này là giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo, nhằm che giấu một giao dịch khác.

[4] Theo hướng dẫn tại Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2014, giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với phần đất có diện tích diện tích 566 m^2 (ký hiệu thửa 376B, 376D, 376E) thuộc một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn X và bà Lê Thị U, Lê Thị H ngày 23/5/2019, phần đất thuộc thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre là vô hiệu. Ghi nhận nguyên đơn đồng ý tiếp tục cho bị đơn sử dụng phần đất có diện tích 566 m^2 (ký hiệu thửa 376B, 376D, 376E) thuộc một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Buộc bị đơn giao trả cho nguyên đơn phần diện tích đất còn lại của thửa 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Kháng cáo được chấp nhận nên ông X và bà U không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Đ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2022/DS – ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 119, 124 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Đ đối với bị đơn bà Lê Thị U, bà Lê Thị H về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn X và bà Lê Thị U, Lê Thị H ngày 23/5/2019, phần đất thuộc thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn X và bà Lê Thị U, Lê Thị H ngày 23/5/2019, phần đất thuộc thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre vô hiệu.

Bà Lê Thị U và bà Lê Thị H được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất diện tích 566m^2 (ký hiệu 376B, 376D, 376E) thuộc một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Lê Thị U, bà Lê Thị H phải giao trả cho ông Lê Văn X phần đất diện tích 1.017 m^2 (ký hiệu các thửa 376, 376C, 376G, 376H, 376F, 376I) thuộc một phần thửa đất số tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với bản án đã tuyên.

2. Chi phí tố tụng: Bà Lê Thị U, bà Lê Thị H phải liên đới chịu 1.885.000 đồng. Bà Đ, ông X đã nộp tạm ứng nên buộc bà U, bà H phải liên đới hoàn trả cho

bà Đ, ông X số tiền 1.885.000 đồng (một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị U, Lê Thị H phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương